

Đổi mới hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo kinh nghiệm quốc tế và mô hình đề xuất tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Châu Huy Ngọc*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là quốc sách hàng đầu, đóng vai trò đột phá chiến lược trong phát triển đất nước. Đối với lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, ban hành kèm theo Quyết định 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, đã chỉ ra những định hướng quan trọng cho thấy, vai trò của các ngành khoa học xã hội và nhân văn trong bối cảnh phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hiện nay ngày càng trở nên quan trọng với trách nhiệm nặng nề không chỉ phục vụ trực tiếp kiến tạo tri thức khoa học mà còn góp phần định hướng xã hội, xây dựng văn hóa, con người Việt Nam, tìm ra giải pháp vừa đảm bảo phát triển kinh tế nhưng vẫn đảm bảo hài hòa với môi trường... Là cơ sở đào tạo và nghiên cứu hàng đầu khu vực phía Nam trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã có những nỗ lực đổi mới trong công tác nghiên cứu, đào tạo và phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở tham khảo các mô hình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở các quốc gia/vùng lãnh thổ ở Bắc Mỹ, châu Âu và châu Á, bài viết đã nhấn mạnh đến sự thay đổi nhanh chóng của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, và khoa học xã hội và nhân văn cũng không nên đứng ngoài quá trình này. Từ đó, bài viết này trình bày và thảo luận "sáng kiến 3-i" như một mô hình đề xuất có tiềm năng đổi mới hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn tại Việt Nam nói chung.

Từ khoá: đổi mới, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh nghiệm quốc tế, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

Liên hệ

Châu Huy Ngọc, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

Email: ngoc.h.chau@hcmussh.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 20/5/2024
- Ngày sửa đổi: 15/11/2024
- Ngày chấp nhận: 30/12/2024
- Ngày đăng:

DOI:



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



1 ĐẶT VẤN ĐỀ

2 Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới
3 sáng tạo (Chiến lược PT KHCN&ĐMST) đến năm
4 2030 ban hành kèm theo Quyết định 569/QĐ-TTg
5 ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ¹
6 để ra quan điểm: 1) Phát triển khoa học, công nghệ và
7 đổi mới sáng tạo (KHCN&ĐMST) là quốc sách hàng
8 đầu, đóng vai trò đột phá chiến lược trong giai đoạn
9 mới; 2) Phát triển đồng bộ, liên ngành, có trọng tâm,
10 trọng điểm các lĩnh vực KHCN, các hệ thống ĐMST
11 và các chủ thể nghiên cứu gồm viện nghiên cứu và
12 trường đại học; 3) Kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa
13 phát triển năng lực nội sinh với tận dụng tối đa cơ hội,
14 nguồn lực bên ngoài, vừa hấp thu vừa nghiên cứu cơ
15 bản tiến đến sáng tạo và làm chủ KHCN.
16 Đối với lĩnh vực Khoa học Xã hội và Nhân văn
17 (KHXH&NV), Chiến lược PT KHCN&ĐMST¹ để ra
18 định hướng bao gồm: 1) Nghiên cứu và dự báo các
19 xu hướng phát triển trong giai đoạn đến năm 2030

20 và những thập niên tiếp theo; 2) Tiếp tục tổng kết
21 thực hiện quá trình đổi mới, xây dựng và phát triển
22 đất nước phục vụ hoạch định đường lối, chiến lược,
23 chính sách phát triển và bảo vệ đất nước trong từng
24 giai đoạn; 3) Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn
25 để đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực
26 lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của
27 Đảng và phát huy tối đa sức mạnh của hệ thống chính
28 trị, pháp luật; 4) Nghiên cứu hoàn thiện thể chế kinh
29 tế thị trường đầy đủ, định hướng xã hội chủ nghĩa
30 trong bối cảnh mới; 5) Nghiên cứu xác định điều kiện,
31 giải pháp, lộ trình đổi mới, chuyển đổi mô hình phát
32 triển kinh tế dựa vào KHCN&ĐMST, kinh tế số để
33 nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh
34 tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và của nền
35 kinh tế; 6) Nghiên cứu đặc điểm, cơ cấu và xu thế
36 phát triển của xã hội Việt Nam dưới tác động của cuộc
37 Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, bối cảnh hội nhập
38 quốc tế và các thách thức an ninh phi truyền thống;
39 7) Nghiên cứu các vấn đề văn hóa, dân tộc, tôn giáo

Trích dẫn bài báo này: Ngọc C.H. **Đổi mới hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo kinh nghiệm quốc tế và mô hình đề xuất tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.** *Sci. Tech. Dev. J. - Soc. Sci. Hum.* 2025; (0):1-14.

ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, và các yêu cầu phát triển ở các vùng khác nhau của đất nước; 8) Nghiên cứu giáo dục, đào tạo, hình thành con người Việt Nam phát triển toàn diện trong thời đại mới đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; 9) Nghiên cứu chính sách đổi mới xanh, tập trung về các khía cạnh môi trường kết hợp với sinh thái, xã hội phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa. Như vậy có thể thấy, vai trò của các ngành KHXH&NV trong bối cảnh phát triển KHCN&ĐMST hiện nay ngày càng trở nên quan trọng với trách nhiệm nặng nề không chỉ phục vụ trực tiếp kiến tạo tri thức khoa học mà còn góp phần định hướng xã hội, xây dựng văn hóa, con người Việt Nam, tìm ra giải pháp vừa đảm bảo phát triển kinh tế nhưng vẫn đảm bảo hài hòa với môi trường,...

Vai trò và trách nhiệm này được gánh vác phần lớn bởi các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) có đào tạo và nghiên cứu các ngành thuộc lĩnh vực KHXH&NV do không giống như những viện nghiên cứu, vốn chỉ tập trung vào nghiên cứu và nhiệm vụ đào tạo chỉ chiếm vai trò nhất định, trường đại học ngày càng được kỳ vọng đảm nhiệm ngày càng nhiều hơn hai vai trò ngang nhau là nghiên cứu và đào tạo. Điều này cũng thể hiện qua hệ thống nhiệm vụ - giải pháp để ra trong Chiến lược PT KHCN&ĐMST¹. Theo đó, các CSGDĐH cần phải: 1) Đổi mới toàn diện hoạt động quản lý KHCN&ĐMST (Nhiệm vụ - giải pháp 1); 2) Đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động KHCN&ĐMST theo các chuẩn mực quốc tế (Nhiệm vụ - giải pháp 1); 3) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia liên kết quốc tế chặt chẽ với khu vực và trên thế giới, thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức hỗ trợ trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới sáng tạo (Nhiệm vụ - giải pháp 2); 4) Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, ngành, vùng, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo nhằm hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo (Nhiệm vụ - giải pháp 2); 5) Triển khai các chính sách, giải pháp để đại học thực sự trở thành trung tâm NCKH, phát triển công nghệ, là nguồn cung tri thức cho các hoạt động đổi mới sáng tạo, xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) và một số trường đại học công nghệ trở thành hạt nhân, nòng cốt và đầu tàu trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đạt trình độ tiên tiến, thuộc nhóm đầu châu Á về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH&ĐMST (Nhiệm vụ - giải pháp 4); 6) Tăng cường hợp tác quốc tế trong NCKH, phát triển và ứng dụng công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm KH&CN, triển khai các mô hình, giải pháp đổi mới sáng tạo, bảo hộ và phát triển sản phẩm trí tuệ (Nhiệm vụ - giải pháp 8); 7) Tăng

cường hợp tác quốc tế nhằm học hỏi, chuyển giao các mô hình quản lý về KHCN&ĐMST tiên tiến phục vụ nâng cao năng lực bộ máy quản lý các cấp (Nhiệm vụ - giải pháp 8).

Như vậy, trong bối cảnh phát triển KHCN&ĐMST hiện nay, CSGDĐH vừa là một thành tố trong hệ thống KHCN&ĐMST quốc gia vừa là nơi đào tạo nhân lực KHCN&ĐMST. Cùng với các viện nghiên cứu, trường đại học là chủ thể nghiên cứu được kỳ vọng sẽ phát triển mạnh để hỗ trợ doanh nghiệp, được xem là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Với vai trò và nhiệm vụ của các ngành KHXH&NV trong các hoạt động KHCN&ĐMST, các CSGDĐH đào tạo các ngành KHXH&NV cần xác định các chiến lược và mô hình phù hợp để thực hiện bộ ba nhiệm vụ vừa kiến tạo tri thức, vừa đào tạo nhân tài, vừa đóng góp vào sự phát triển văn hóa - kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước.

Để thực hiện điều này việc tham khảo các thực hành và kinh nghiệm quốc tế là cần thiết, từ đó xây dựng các sáng kiến đổi mới hoạt động KHCN&ĐMST, đặc biệt trong lĩnh vực KHXH&NV. Bài viết này trình bày những kinh nghiệm của một số quốc gia Bắc Mỹ, châu Âu và châu Á bằng phương pháp tổng quan tài liệu, trên cơ sở đó trình bày sáng kiến và mô hình đề xuất kết hợp KHCN&ĐMST trong các lĩnh vực KHXH&NV dự kiến sẽ triển khai tại Nhà trường. Sự lựa chọn trường hợp tham khảo được thực hiện dựa trên hai cân nhắc, đó là: 1) sự bao quát các khu vực địa lý khác nhau nhằm đảm bảo góc nhìn đa chiều từ các quốc gia tiên phong ở Bắc Mỹ và châu Âu nhưng lại khác biệt với Việt Nam về bối cảnh văn hóa - kinh tế xã hội lẫn những nước châu Á gần gũi hơn về mức độ phát triển và các yếu tố bối cảnh; 2) mức độ sẵn có về tài liệu cũng như khả năng tiếp cận của người viết. Mặc dù vẫn còn nhiều hạn chế, tuy nhiên sự đa dạng về khu vực địa lý trong các trường hợp tham khảo cũng phần nào cung cấp những kinh nghiệm quốc tế phong phú để Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM (Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM) tham khảo, từ đó thiết kế mô hình KHCN&ĐMST cho riêng mình.

NỘI DUNG CHÍNH

Kinh nghiệm thế giới trong lĩnh vực KHCN&ĐMST

Kinh nghiệm Hoa Kỳ và châu Âu

Ở Hoa Kỳ và châu Âu, trong những thập niên trở lại đây, liên kết trường đại học - doanh nghiệp đã trở thành một trụ cột trong hoạt động KHCN của các

143 CSGDĐH nhằm phục vụ lợi ích của các bên liên quan
 144 và phát triển lợi thế cạnh tranh quốc gia.
 145 Trong những năm 1970, các trường đại học Mỹ bắt
 146 đầu chịu áp lực từ yêu cầu phải từ chỗ tập trung vào
 147 các hoạt động nghiên cứu KHCN chuyển sang đưa các
 148 công nghệ này vào ứng dụng trong hoạt động sản xuất
 149 của doanh nghiệp. Chính sự kém hiệu quả trong việc
 150 chuyển giao KHCN từ nghiên cứu vào sản xuất kinh
 151 doanh ở thời điểm đó đã khiến nền công nghiệp Mỹ
 152 mất đi lợi thế cạnh tranh trong nhiều lĩnh vực công
 153 nghiệp. Trong bối cảnh đó, Đạo luật Bayh-Dole ra
 154 đời, tạo hành lang pháp lý để các trường đại học trở
 155 thành chủ sở hữu của những bằng sáng chế phát sinh
 156 từ hoạt động KHCN do chính phủ tài trợ. Đây là tiền
 157 đề để các CSGDĐH có thể rộng quyền hơn trong quá
 158 trình chuyển giao công nghệ thông qua hình thức bán
 159 bản quyền và các doanh nghiệp cũng hào hứng hơn
 160 trong việc tham gia vào các hoạt động chuyển giao
 161 công nghệ và thương mại hóa sản phẩm, từ đó góp
 162 phần vào tăng trưởng kinh tế và các hoạt động khởi
 163 nghiệp đổi mới sáng tạo. Đạo luật này cũng mở đường
 164 để các CSGDĐH Mỹ bắt đầu xây dựng mô hình các
 165 đơn vị chức năng chuyên trách công tác chuyển giao
 166 công nghệ (TTO, technology transfer office) nhằm hỗ
 167 trợ quá trình chuyển giao và thương mại hóa các kết
 168 quả nghiên cứu thực hiện bởi đội ngũ giảng viên - nhà
 169 nghiên cứu trong các trường. Từ đó, Siegel và cộng
 170 sự (2003)² chỉ ra rằng các bên liên quan chính trong
 171 chuỗi chuyển giao công nghệ trường đại học - doanh
 172 nghiệp bao gồm: 1) các nhà nghiên cứu tại các trường
 173 đại học với vai trò khám phá ra những công nghệ mới;
 174 2) cán bộ chuyên trách phụ trách công tác quản lý
 175 khoa học tại các trường đại học trong vai trò kết nối
 176 nhà khoa học với doanh nghiệp và chịu trách nhiệm
 177 quản lý hiệu quả các tài sản trí tuệ của nhà trường;
 178 và 3) doanh nghiệp với vai trò thương mại hóa công
 179 nghệ do nhà nghiên cứu trong các trường đại học phát
 180 triển. Bên cạnh đó còn có vai trò của nhà nước trong
 181 việc cung cấp nguồn lực để triển khai các hoạt động
 182 KH&CN, từ đây cho ra đời các công trình nghiên cứu.
 183 Siegel và cộng sự (2003)² cũng chỉ ra những động lực
 184 của từng bên liên quan khi tham gia vào chuỗi chuyển
 185 giao công nghệ. Theo đó, động lực lớn nhất của nhà
 186 khoa học chính là sự ghi nhận thành quả nghiên cứu
 187 từ chính cộng đồng khoa học của mình thông qua các
 188 hoạt động công bố trên các tạp chí chuyên ngành danh
 189 tiếng, tham dự các sự kiện học thuật danh giá và giá
 190 trị của những tài trợ nghiên cứu mà họ giành được, từ
 191 đó hỗ trợ thêm cho công tác nghiên cứu và hướng dẫn
 192 nghiên cứu sinh và học viên cao học. Trong khi đó,
 193 bộ phận quản lý khoa học được thúc đẩy bởi nhiệm
 194 vụ phải một mặt vừa đảm bảo tài sản trí tuệ của nhà
 195 trường vừa phải “chào hàng” những kết quả nghiên

cứu ấy đến doanh nghiệp, bên cạnh đó sau khi chuyển 196
 giao còn tiếp tục duy trì những nguồn thu phát sinh 197
 từ hoạt động chuyển giao như phí bản quyền, phí li- 198
 xăng,... từ đó thúc đẩy thêm công tác chuyển giao 199
 công nghệ. Đối với doanh nghiệp, động lực để họ 200
 tham gia vào quá trình chuyển giao công nghệ tập 201
 trung vào nhu cầu thương mại hóa công nghệ để thu 202
 lợi nhuận, vì vậy họ sẽ quan tâm đến các khía cạnh 203
 mang tính hiệu quả như là thời gian đưa công nghệ ra 204
 thị trường phải nhanh để tạo lợi thế cạnh tranh cũng 205
 như sự độc quyền công nghệ mà mình chuyển giao. 206
 Chính thực tế là ba bên liên quan chính trong chuỗi 207
 chuyển giao công nghệ giữa trường đại học và doanh 208
 nghiệp khiến cho bộ phận quản lý khoa học của các 209
 trường đại học có vai trò vô cùng quan trọng để có 210
 thể quản lý và sử dụng hiệu quả tài sản trí tuệ của nhà 211
 trường, phục vụ yêu cầu chuyển giao công nghệ và 212
 phát triển sản phẩm của doanh nghiệp. 213
 Bên cạnh vai trò của đơn vị quản lý khoa học, các 214
 nhà nghiên cứu trong trường đại học cũng cần tích 215
 cực chủ động tham gia vào các hoạt động kết nối nhà 216
 trường và doanh nghiệp. Trong những năm 1980, các 217
 nhà khoa học hàng đầu của Viện Công nghệ Californ- 218
 ia (California Institute of Technology, Caltech) đã 219
 triển khai các chương trình liên kết nhà trường với 220
 doanh nghiệp. Thông qua đó, các nhà nghiên cứu 221
 hàng đầu của trường thường xuyên đến làm việc và 222
 trao đổi với các doanh nghiệp để tìm hiểu những vấn 223
 đề mà doanh nghiệp cần có giải pháp, từ đó có hướng 224
 nghiên cứu nhằm cung cấp các giải pháp KH&CN để 225
 giải quyết chúng và xa hơn là đặt tiền đề ký kết và triển 226
 khai các thỏa thuận hợp tác về sau. Mô hình này đã 227
 có hiệu quả trong việc nâng cao nhận thức của các 228
 bên liên quan đối với những vấn đề cũng như năng 229
 lực của các bên trong quan hệ hợp tác nhà trường - 230
 doanh nghiệp³. Prager và Omenn (1980)³ cũng đã 231
 phân loại các mô hình liên kết nhà trường - doanh 232
 nghiệp với 4 mô hình chính, đó là: 1) Doanh nghiệp 233
 đóng góp cho nhà trường thông qua các hình thức 234
 hiến tặng phục vụ mục đích xây dựng cơ bản, mua 235
 sắm thiết bị, hay tài trợ học bổng; 2) Mua sắm dịch vụ 236
 giữa nhà trường và doanh nghiệp bao gồm các dịch 237
 vụ liên quan đến nghiên cứu, đào tạo, tư vấn kỹ thuật, 238
 liên kết đặt hàng đại học - doanh nghiệp để doanh 239
 nghiệp tiếp cận các nguồn lực của đại học; 3) Phối hợp 240
 nghiên cứu thông qua các dự án nghiên cứu phối hợp 241
 giữa nhà khoa học của nhà trường và các nhà nghiên 242
 cứu của doanh nghiệp, từ đó hình thành các tổ hợp 243
 nghiên cứu; và 4) Xây dựng quan hệ đối tác giữa nhà 244
 trường và doanh nghiệp để cùng lập kế hoạch, triển 245
 khai và đánh giá các nhu cầu và lợi ích dài hạn của hai 246
 bên. Nói cách khác, các hình thức liên kết nhà trường 247
 và doanh nghiệp rất đa dạng với sự chủ động từ hai 248

249 bên để trường đại học có thể hiểu được những yêu
 250 cầu cụ thể của doanh nghiệp, doanh nghiệp chủ động
 251 tham gia vào quá trình nghiên cứu để các sản phẩm
 252 nghiên cứu có đầu ra và phát huy tiềm năng thương
 253 mại hóa hiệu quả.
 254 Ở châu Âu, trong giai đoạn từ sau Chiến tranh Thế
 255 giới lần thứ hai đến giữa những năm 1970, các chính
 256 sách liên quan đến nghiên cứu chia thành hai nhánh
 257 tách biệt là khoa học và doanh nghiệp. Các chính sách
 258 dành cho nhánh khoa học tập trung vào công tác đào
 259 tạo các ngành khoa học, cung cấp các nguồn kinh phí
 260 nghiên cứu cho các trường đại học và nghiên cứu công
 261 lập, trong khi đó nhánh doanh nghiệp liên quan đến
 262 việc tái cấu trúc doanh nghiệp, hỗ trợ vốn cho công
 263 tác nghiên cứu phát triển cũng như các cơ sở hạ tầng
 264 nghiên cứu tại doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được
 265 hưởng lợi từ quá trình này là những doanh nghiệp
 266 trọng điểm quốc gia nhằm tạo lợi thế quốc gia trong
 267 cạnh tranh toàn cầu. Ví dụ ở Anh, các nghiên cứu
 268 cơ bản được tài trợ bởi Bộ Giáo dục và Khoa học chủ
 269 yếu tập trung vào các ngành khoa học như thiên văn
 270 hay vật lý lượng tử. Trong khi đó, các nghiên cứu về
 271 kỹ thuật hầu như không được xem trọng vì được xem
 272 là đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Vì vậy nhìn
 273 chung ở châu Âu, trong những năm trước 1970, hầu
 274 như có rất ít sự chuyển giao công nghệ từ nhà trường
 275 sang doanh nghiệp, một tình huống tương tự ở Hoa
 276 Kỳ trong cùng thời kỳ⁴.
 277 Cũng tương tự ở Hoa Kỳ, từ những năm 1970 các quốc
 278 gia châu Âu cũng gặp những áp lực tăng cường mối
 279 quan hệ giữa trường đại học và các doanh nghiệp do
 280 những thách thức về kinh tế đặt ra cho các chính phủ
 281 yêu cầu phải có nguồn thu từ những khoản đầu tư vào
 282 khoa học trong những năm trước đó. Từ đó, trong
 283 những thập niên tiếp theo, hàng loạt chính sách đã ra
 284 đời để thúc đẩy mối quan hệ này. Vì vậy liên kết giữa
 285 nhà trường - doanh nghiệp ở châu Âu đã có những
 286 bước tiến đáng kể với một bên là các dự án tài trợ lớn
 287 từ các thể chế của Liên minh châu Âu EU và một bên
 288 là nhu cầu của chính trường đại học cho ra đời những
 289 công trình nghiên cứu có tính ứng dụng cao, phục vụ
 290 nhu cầu của thị trường. Mặc dù sự liên kết này chủ
 291 yếu là giữa các trường đại học và các doanh nghiệp
 292 lớn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) cũng đang
 293 dần xuất hiện trong bức tranh liên kết nghiên cứu và
 294 phát triển ở châu Âu. Hệ quả của quá trình này là
 295 trong những năm gần đây, đầu tư của doanh nghiệp
 296 vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển được xem
 297 là một trong những động lực quan trọng nhất để phát
 298 triển kinh tế, trong đó liên kết nhà trường và doanh
 299 nghiệp là một trong những giải pháp chiến lược trọng
 300 yếu⁵. Để mối quan hệ nhà trường - doanh nghiệp
 301 có thể được tăng cường hơn nữa, Cunningham và

Link (2015)⁵ cho rằng từ phía các trường đại học cần
 phải có những cơ chế khen thưởng để khuyến khích
 các nhà nghiên cứu hay nhóm nghiên cứu có hiệu
 quả liên kết với doanh nghiệp cao, cũng như cung
 cấp những hỗ trợ nghiên cứu ngay trong nội bộ nhà
 trường, khuyến khích các nhà nghiên cứu thuận lợi
 trong việc liên kết với doanh nghiệp. Vì vậy, bộ máy
 quản lý của nhà trường cũng cần thay đổi theo hướng
 năng động sáng tạo, từ đó giải quyết hiệu quả những
 yêu cầu đặt ra để duy trì hiệu quả quan hệ hợp tác nhà
 trường và doanh nghiệp.

Kinh nghiệm châu Á

Nếu các trường đại học ở Hoa Kỳ và châu Âu đổi mới
 các hoạt động KHCN trong bối cảnh của những năm
 1970, với những áp lực tăng cường tính cạnh tranh
 KHCN trên phạm vi toàn cầu, và nhu cầu cần phải có
 nguồn thu từ đầu tư KHCN, thì đối với các CSGDDH
 châu Á, dường như sự cạnh tranh đại học toàn cầu
 chính là động lực để đổi mới hoạt động KHCN. Vị
 thế đại học đẳng cấp thế giới (world-class university)
 và thứ hạng cao trên các bảng xếp hạng đại học toàn
 cầu (global world rankings) đã và đang tác động đến
 mọi mặt hoạt động của các trường đại học ở châu Á
 và các CSGDDH ở đây đang có những chiến lược để
 đáp ứng hiện thực mới này⁶.

Trung Quốc

Từ khi thực hiện chính sách mở cửa từ năm 1978,
 Trung Quốc cũng đã từng bước đổi mới mạnh mẽ
 hệ thống giáo dục đại học, đặc biệt là từ thập niên
 1990 trở đi. Năm 1993, chính phủ Trung Quốc ban
 hành “Đề cương về phát triển và cải cách giáo dục”,
 đây được xem là văn kiện mở đầu cho những bước
 phát triển tiếp theo của nền giáo dục quốc gia này
 nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Đối với các
 trường đại học, Đề cương nêu rõ vai trò quản lý vĩ mô
 của nhà nước đồng thời giao quyền tự chủ cho các
 CSGDDH để đáp ứng hiệu quả hơn nhu cầu xã hội⁷.
 Vào năm 1995, chính phủ Trung Quốc tiếp tục ban
 hành và triển khai Đề án 211 để ra các mục tiêu và
 nhiệm vụ đưa 100 đại học hàng đầu của Trung Quốc
 trở thành các CSGDDH “đẳng cấp thế giới” và phân
 bổ ngân sách nhà nước để triển khai đề án. Không
 lâu sau đó, vào năm 1998, chính phủ Trung Quốc tiếp
 tục ban hành và triển khai Đề án 985 kết hợp ngân
 sách trung ương và ngân sách tỉnh/thành phố để cùng
 phát triển 33 đại học lên “đẳng cấp thế giới” với tổng
 số ngân quỹ vượt xa Đề án 211. Kết quả của hai đề
 án 211 và 985 đã thay đổi đáng kể diện mạo của giáo
 dục đại học Trung Quốc về điều kiện vật chất, đào tạo
 nhân lực và năng lực nghiên cứu⁸. Với 18 tỷ USD đầu
 tư vào hơn 140 trường đại học, hai đề án 211 và 985

353 đã đưa 32 trường vào nhóm 500 trường hàng đầu theo
 354 bảng xếp hạng ARWU⁹, đối với các bảng xếp hạng QS
 355 và THE thì hai đại học hàng đầu Trung Quốc là Thanh
 356 Hoa và Bắc Kinh liên tục trong nhiều năm liền được
 357 xếp vào nhóm những trường nhất nhì châu Á và hàng
 358 đầu thế giới¹⁰. Bên cạnh hai đề án 211 và 985, chính
 359 phủ Trung Quốc còn ban hành và triển khai các đề
 360 án khác tập trung chuyên sâu hơn vào các lĩnh vực
 361 KHCN như Chương trình nghiên cứu khoa học cơ
 362 bản quốc gia (Chương trình 973) hay Chương trình
 363 nhân tài sáng tạo trình độ cao trong các CSGDĐH,...
 364 Với những sáng kiến như trên, hiện nay cơ cấu các
 365 cơ quan nghiên cứu trong hệ thống giáo dục đại học
 366 Trung Quốc được cấu trúc theo mô hình “ba kim tự
 367 tháp cộng một nền tảng”. Ba kim tự tháp đó là: 1) hệ
 368 thống đổi mới sáng tạo tri thức bao gồm các phòng thí
 369 nghiệm trọng điểm cấp quốc gia, cấp bộ và cấp tỉnh;
 370 2) hệ thống đổi mới sáng tạo khoa học kỹ thuật với các
 371 trung tâm nghiên cứu KHCN cấp quốc gia, cấp bộ và
 372 cấp tỉnh; và 3) những đơn vị nghiên cứu đổi mới sáng
 373 tạo trong KHXH&NV của Bộ Giáo dục Trung Quốc.
 374 “Một nền tảng” là khái niệm dùng để chỉ “nền tảng
 375 công nghệ hướng đến những thành tựu, biến đổi và
 376 dịch vụ xã hội” bao gồm các khu công nghệ cao của
 377 các đại học trọng điểm cấp quốc gia và các trung tâm
 378 đổi mới công nghệ quốc gia⁷. Như vậy ở quy mô quốc
 379 gia, bộ máy KHCN của Trung Quốc được phân chia
 380 theo ba chức năng của hoạt động KHCN gồm kiến tạo
 381 tri thức, nghiên cứu ứng dụng và phục vụ nhu cầu xã
 382 hội, trong đó các ngành KHXH&NV với những đặc
 383 thù riêng được đặt dưới sự quản lý của Bộ Giáo dục
 384 thay vì quản lý theo các mô hình khoa học kỹ thuật.
 385 Về mặt cơ cấu tổ chức, các hoạt động KHCN trong
 386 các trường đại học Trung Quốc cũng đã được tái cấu
 387 trúc theo những mô hình tổ chức mới. Trước đây, mô
 388 hình tổ chức ở các trường đại học Trung Quốc có sự
 389 phân chia rõ ràng giữa các trung tâm - viện nghiên
 390 cứu theo ngành hẹp cùng tồn tại với các khoa theo
 391 ngành hẹp chuyên phục vụ đào tạo thì hiện nay mô
 392 hình phổ biến trong công tác quản lý khoa học chia
 393 thành 4 cấp theo ngành dọc: đại học - trường đại học
 394 - khoa - nhóm nghiên cứu. Ở cấp đại học, nhân sự
 395 chuyên trách sẽ là một phó giám đốc đại học (vice
 396 president) phụ trách chung nghiên cứu và đào tạo sau
 397 đại học. Bộ phận chuyên trách nghiên cứu là Khối
 398 Nghiên cứu (Research Division) thường chia thành
 399 Khối Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ và Khối
 400 Nghiên cứu Khoa học xã hội và Nhân văn. Đơn vị
 401 chuyên trách này sẽ có các nhiệm vụ lập kế hoạch cho
 402 các hoạt động KHCN, quản lý các dự án - đề tài nghiên
 403 cứu, nộp đơn xin xét thưởng các giải thưởng NCKH,
 404 triển khai hồ sơ xin cấp bằng sáng chế, bảo vệ quyền sở
 405 hữu trí tuệ, trao đổi học giả, thành lập các nền tảng dữ

liệu nghiên cứu, hợp tác với doanh nghiệp,... Ở cấp 406
 trường đại học, sẽ có một phó hiệu trưởng (vice dean) 407
 chuyên trách nghiên cứu đồng thời phụ trách các công 408
 tác điều phối và truyền thông dự án với cấp đại học. Ở 409
 cấp khoa cũng có phó trưởng khoa phụ trách NCKH. 410
 Trong hệ thống 4 bậc này thì bậc sau cùng, các nhóm 411
 nghiên cứu, là thành phần cơ bản nhất và cũng là năng 412
 động nhất. Thành phần của nhóm nghiên cứu gồm 413
 trưởng nhóm và các thành viên với sự linh hoạt tùy 414
 thuộc vào yêu cầu của từng dự án nghiên cứu. Bên 415
 cạnh đó còn có các tổ chức nghiên cứu khác như các 416
 phòng thí nghiệm trọng điểm, các trung tâm nghiên 417
 cứu liên ngành,... 418
 Về mặt cơ chế vận hành, công tác quản lý khoa học 419
 cũng có những thay đổi đáng kể cùng với những thay 420
 đổi về cơ cấu tổ chức công tác nghiên cứu và nguồn 421
 lực nghiên cứu theo hướng cạnh tranh theo năng lực 422
 của nhóm nghiên cứu. Các nhóm công việc quản lý 423
 khoa học bao gồm: 1) quản lý nhân lực nghiên cứu: 424
 gồm cả lực lượng cơ hữu lẫn bán thời gian; 2) quản 425
 lý tổ chức thực hiện nghiên cứu: chuyển từ quản lý 426
 theo đơn vị sang quản lý dự án, và chủ nhiệm đề tài 427
 có quyền tự chủ nhiều hơn trong việc sử dụng nguồn 428
 lực bao gồm tuyển chọn thành viên đề tài từ nhiều 429
 đơn vị trong trường, nhưng cũng đồng thời chịu trách 430
 nhiệm cao nhất về kinh phí cũng như sử dụng nguồn 431
 lực; 3) quản lý kinh phí nghiên cứu: kinh phí dành 432
 cho NCKH ngày càng đa dạng hóa và được cấu trúc 433
 theo hướng cạnh tranh phục vụ yêu cầu quan trọng 434
 của quốc gia, thông qua đó các nhiệm vụ KHCN ở các 435
 trường đại học sẽ có định hướng và mục tiêu rõ ràng 436
 để nâng cao hiệu quả; 4) quản lý kết quả NCKH bao 437
 gồm công bố, đánh giá, đăng ký, phân loại, kiểm đếm, 438
 nộp hồ sơ giải thưởng, phân phối và ứng dụng kết 439
 quả nghiên cứu, các trường đại học cũng được chính 440
 phủ Trung Quốc khuyến khích mở rộng liên kết với 441
 các doanh nghiệp để chuyển giao công nghệ và thành 442
 lập các doanh nghiệp KHCN với những chính sách 443
 khuyến khích rõ ràng và cụ thể. 444
 Như vậy có thể thấy cùng với những đổi mới 445
 giáo dục đại học để đạt chuẩn quốc tế, hoạt động 446
 KHCN ở các trường đại học Trung Quốc cũng có 447
 những thay đổi sâu sắc từ cơ chế quản lý, mô hình tổ 448
 chức, nguồn lực triển khai,... Theo đó, các trường đại 449
 học vẫn là nơi triển khai các nghiên cứu khoa học cơ 450
 bản và ứng dụng quan trọng với mức đầu tư ngày càng 451
 tăng. Bên cạnh đó, nguồn kinh phí phục vụ NCKH ở 452
 các trường đại học Trung Quốc cũng ngày càng được 453
 đa dạng hóa với hơn 40% đến từ các nguồn ngoài ngân 454
 sách chủ yếu là từ đầu tư của doanh nghiệp. Cơ cấu 455
 tổ chức hoạt động KHCN ở các trường đại học cũng 456
 được tổ chức theo hướng phân cấp hóa với các nhóm 457
 nghiên cứu có nhiều sự linh hoạt nằm dưới sự quản lý 458

459 của các cấp quản lý và đơn vị quản lý khoa học. Cơ chế
460 phân bổ nguồn lực NCKH cũng được triển khai theo
461 hướng cạnh tranh và các trường đại học được khuyến
462 khích liên kết với doanh nghiệp để chuyển giao công
463 nghệ, và trong thực tế, giá trị chuyển giao công nghệ
464 giữa các trường đại học với doanh nghiệp Trung Quốc
465 ngày càng tăng, thu về hàng tỷ USD mỗi năm.

466 *Hàn Quốc*

467 Cho đến cuối những năm 1990, bức tranh KHCN của
468 Hàn Quốc vẫn thiếu vắng bóng dáng của các trường
469 đại học trong nước. Lý do trước tiên là vì đến thập
470 niên 1990, các doanh nghiệp Hàn Quốc muốn vươn
471 ra cạnh tranh trên thị trường thế giới vẫn chủ yếu
472 chuyển giao công nghệ từ những quốc gia phát triển
473 hơn ở phương Tây và Nhật Bản, vì vậy các trường đại
474 học không được kỳ vọng là nơi kiến tạo nên tri thức
475 nền tảng phát triển công nghệ tiên tiến. Thay vào đó,
476 các CSGDDH chủ yếu được nhìn nhận với vai trò đào
477 tạo, hơn là NCKH với ngân sách dành cho NCKH gần
478 như không đáng kể¹¹, và phải đến đầu thập niên 1990
479 thì nghiên cứu mới bắt đầu được xem như một trong
480 những nhiệm vụ chính của trường đại học¹².

481 Đến cuối thập niên 1990, nhiệm vụ nghiên cứu dần
482 trở nên quan trọng hơn đối với các trường đại học
483 khi Hàn Quốc bắt đầu bước vào kỷ nguyên kinh tế tri
484 thức sau khi nhiều doanh nghiệp đã đạt được trình
485 độ công nghệ cao, không chỉ bắt kịp mà còn dẫn đầu
486 thế giới và chuyển hướng từ công nghệ sản xuất tiên
487 tiến sang củng cố năng lực nghiên cứu phát triển công
488 nghệ mới¹¹. Vì vậy, chính phủ Hàn Quốc bắt đầu gia
489 tăng đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát
490 triển (R&D) từ 2,2% GDP năm 1996 tăng dần đến
491 năm 2020 đạt 4,81%^a, cao nhất khối OECD. Trong bối
492 cảnh đó, các đề án đẩy mạnh các hoạt động NCKH
493 trong các trường đại học cũng ra đời như Đề án Brain
494 Korea 21 nhắm đến xây dựng năng lực nghiên cứu
495 cho đội ngũ nhà nghiên cứu kế thừa trong các trường
496 đại học, thông qua tài trợ các đề tài nghiên cứu sử
497 dụng ngân sách để án, vốn chiếm đến 33,8% tổng chi
498 tiêu công cho các hoạt động KHCN¹³. Bên cạnh đó,
499 chính phủ Hàn Quốc cũng đưa ra những đề án khác
500 để hỗ trợ các hoạt động KHCN dành cho khối ngành
501 KHXXH&NV vốn trước đây thường bị bỏ qua khi cấp
502 vốn nghiên cứu bằng ngân sách. Một số đề án có thể
503 kể đến là Humanity Korea và Social Science Korea. Kể
504 từ giữa những năm 2000 trở đi, xu thế đầu tư mạnh
505 vào hoạt động KHCN tiếp tục được thúc đẩy bởi các
506 chiến lược xây dựng đại học đẳng cấp thế giới với sự
507 tham gia của các trường đại học nghiên cứu hàng đầu
508 của Hàn Quốc.

^aTrích xuất dữ liệu từ: <https://data.worldbank.org/indicator/GD.XPD.RSDV.GD.ZS?locations=KR>

509 Trong bối cảnh đó, cùng với việc triển khai các chính
510 sách cải cách giáo dục đại học đòi hỏi các trường đại
511 học công lập phải có những thành tích nổi bật để được
512 xét cấp ngân sách nhà nước hằng năm, các trường
513 đại học hàng đầu Hàn Quốc đã có những thay đổi
514 chính sách để đáp ứng những chỉ số được đề ra. Đơn
515 cử trường hợp của Đại học Quốc gia Seoul (SNU),
516 CSGDDH số một của Hàn Quốc, đã có những thay
517 đổi đáng kể về chính sách KHCN từ những năm đầu
518 2000 để đẩy mạnh xếp hạng quốc tế, cũng như tăng
519 tính cạnh tranh trong nước và quốc tế. Đối với hoạt
520 động công bố quốc tế trên các tạp chí chuyên ngành
521 quốc tế, SNU từ năm 2002 đã bãi bỏ chế độ biên chế
522 (tenure) đối với giảng viên giữ học hàm phó giáo sư,
523 điều này đồng nghĩa với việc giảng viên trẻ phải tiếp
524 tục nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu liên tục
525 cho đến khi được phong giáo sư và theo đó vào biên
526 chế nhà trường nhằm đảm bảo cơ hội nghề nghiệp.
527 Để được phong giáo sư, giảng viên SNU, ngoài yêu
528 cầu về xuất bản, còn phải nhận được đề cử từ các học
529 giả đầu ngành. Với chính sách này, đến năm 2011, tỷ
530 lệ công bố trên giảng viên của SNU đã đứng vào hàng
531 cao nhất thế giới. Bên cạnh đó, SNU cũng đẩy mạnh
532 đa dạng hóa nguồn tài chính, huy động mạnh nguồn
533 lực xã hội phục vụ nghiên cứu và các nguồn biếu tặng
534 cho các mục đích khác. Các trường đại học thành viên
535 và các khoa của SNU đã tích cực tìm kiếm các nguồn
536 tài chính nghiên cứu cho đội ngũ giảng viên, trước
537 tiên là thông qua các đề án phát triển năng lực đại
538 học của chính phủ như Brain Korea 21, đề án World-
539 class University, đề án Humanity Korea và Social Sci-
540 ence Korea, cũng như là các nguồn từ cả khối công và
541 doanh nghiệp¹³.

542 Đối với đội ngũ cán bộ nghiên cứu - giảng dạy, những
543 yêu cầu về công bố và kết quả nghiên cứu đã tác động
544 trực tiếp đến hoạt động nghiên cứu và hướng dẫn
545 khoa học. Các giảng viên tại SNU tập trung hơn vào
546 các hoạt động nghiên cứu để tăng số công bố quốc tế,
547 và tự thân họ cũng chủ động tìm kiếm nguồn lực triển
548 khai nghiên cứu và tài trợ cho nghiên cứu sinh để hỗ
549 trợ trong vai trò trợ lý nghiên cứu. Như vậy, cả cán bộ
550 hướng dẫn lẫn nghiên cứu sinh đều có cơ hội gia tăng
551 số lượng bài báo công bố¹³.

552 Nhìn rộng ra các trường đại học hàng đầu khác của
553 Hàn Quốc, các đề án phát triển đại học của chính phủ
554 Hàn Quốc đã phát huy được những hiệu quả mong
555 muốn, củng cố vị thế của các đại học Hàn Quốc trên
556 các bảng xếp hạng toàn cầu. Tốc độ gia tăng nhanh
557 chóng của số lượng công bố quốc tế trên các tạp chí
558 uy tín và số bằng sáng chế đã có đóng góp quan trọng
559 trong quá trình đưa bảy trường đại học nghiên cứu
560 hàng đầu của Hàn Quốc vào nhóm 300 trường đại
561 học hàng đầu thế giới theo bảng xếp hạng QS¹³. Các

562 trường đại học trở thành một bộ phận quan trọng
563 trong hệ thống NCKH của Hàn Quốc bên cạnh các
564 viện nghiên cứu công lập và các viện nghiên cứu thuộc
565 doanh nghiệp. Các trường đại học và viện nghiên cứu
566 công lập đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu cơ
567 bản và ứng dụng, trong khi đó các trung tâm nghiên
568 cứu thuộc doanh nghiệp tập trung vào nghiên cứu
569 phát triển sản phẩm.
570 Cùng với năng lực nghiên cứu của các trường đại
571 học được củng cố, các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng
572 dẫn mong muốn thiết lập mối quan hệ đối tác để
573 chuyển giao công nghệ với trường đại học và quá trình
574 này được thể chế hóa thông qua Đạo luật Thúc đẩy
575 Chuyển giao Công nghệ ban hành năm 2000, một
576 động thái tương tự khi chính phủ Mỹ ban hành Đạo
577 luật Bayh-Dole ở đầu thập niên 1970, cùng với các quy
578 định khác liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ
579 tạo điều kiện cho các trường đại học có thể quản lý
580 hiệu quả các tài sản trí tuệ của mình và từ đó chuyển
581 giao công nghệ hiệu quả¹². Bên cạnh đó, chính phủ
582 Hàn Quốc cũng triển khai bốn đề án cấp quốc gia
583 và hàng chục đề án nhỏ hơn trong các lĩnh vực cụ
584 thể nhằm đến đẩy mạnh chuyển giao công nghệ giữa
585 trường đại học và doanh nghiệp. Trong đó, đề án
586 Brain Korea 21 giai đoạn 2 (2006-2012) với ngân sách
587 2 tỷ USD dành riêng để phát triển các nghiên cứu
588 hợp tác giữa trường đại học với doanh nghiệp. Bên
589 cạnh đó, còn có đề án Đại học mới phục vụ đổi mới
590 sáng tạo quy mô vùng (NURI) kéo dài trong 4 năm
591 (2004-2008) với ngân sách 1,2 tỷ USD khuyến khích
592 các trường đại học nằm ngoài thủ đô Seoul đạt được
593 3 mục tiêu: 1) củng cố năng lực chuyên môn của các
594 đại học vùng; 2) cung cấp nguồn nhân lực cho từng
595 vùng; 3) thành lập hệ thống đổi mới sáng tạo ở các
596 vùng khác nhau ở Hàn Quốc. Thứ ba là đề án Kết nối
597 Hàn Quốc (CK, 2006-2010) tập trung thúc đẩy chuyển
598 giao công nghệ sang đối tượng thụ hưởng là các doanh
599 nghiệp thông qua củng cố vai trò của các Phòng Cấp
600 phép ứng dụng công nghệ (TLO) với ngân sách 30 triệu
601 USD. Thứ tư, đề án Đại học với vai trò trung tâm cho
602 hợp tác doanh nghiệp (HUNIC, 2004-2011) với ngân
603 sách 304 triệu USD hướng đến củng cố các hoạt động
604 R&D của các doanh nghiệp thông qua khuyến khích
605 các trường đại học vùng hợp tác với doanh nghiệp
606 trong khu vực mình hoạt động thông qua các kênh
607 như hợp tác nghiên cứu, đào tạo nhân lực và chia sẻ
608 cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu.
609 Để đáp ứng với những chính sách của chính phủ, các
610 trường đại học Hàn Quốc cũng đổi mới các hoạt động
611 KHCN, đưa ra nhiều hình thức khuyến khích chuyển
612 giao công nghệ và các hoạt động khởi nghiệp sáng tạo
613 như xây dựng các trung tâm ươm tạo, đặt hàng đào tạo
614 nhân lực cho doanh nghiệp, tạo điều kiện thực tập cho

615 sinh viên ở doanh nghiệp và tư vấn cho địa phương.
616 Bên cạnh đó, các chỉ số liên quan đến chuyển giao
617 công nghệ và đổi mới sáng tạo cũng được đưa thành
618 các tiêu chí đánh giá khen thưởng cho đội ngũ giảng
619 viên của các trường đại học. Kết quả của những động
620 thái này là số lượng bằng sáng chế, hợp đồng chuyển
621 giao công nghệ cũng như thu nhập từ phí bản quyền
622 đã tăng đáng kể¹². Sự củng cố liên kết trường đại học
623 - doanh nghiệp nhìn chung là đã cải thiện đáng kể so
624 với giai đoạn trước khi có những biện pháp nâng cao
625 năng lực nghiên cứu của trường đại học ra đời, một
626 phần là nhờ các giải pháp chính sách, nhưng phần lớn
627 là do thành quả của sự cải tiến năng lực NCKH của các
628 trường đại học¹¹.
629 Mặc dù vậy, trong suốt thập niên đầu tiên của thế kỷ
630 21, khi những chính sách mới thúc đẩy nghiên cứu
631 trong các trường đại học ở Hàn Quốc, các trường
632 đại học vẫn chưa thể hiện rõ vai trò trong mối quan
633 hệ trường đại học - doanh nghiệp. Trong giai đoạn
634 này, các trường đại học thể hiện rõ vai trò trung tâm
635 đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho bức tranh
636 chung về KHCN của quốc gia ở Hàn Quốc, hơn là một
637 nguồn phát triển công nghệ mới để chuyển giao cho
638 doanh nghiệp hay là động lực thúc đẩy khởi nghiệp
639 đổi mới sáng tạo ở Hàn Quốc¹⁴. Phải từ những năm
640 2010 trở đi, các trường đại học mới dần thể hiện vai
641 trò lớn hơn mối quan hệ giữa nhà trường - doanh
642 nghiệp, khi các doanh nghiệp bắt đầu chuyển hướng
643 đặt hàng công nghệ sang các trường đại học, thay vì
644 các viện nghiên cứu công lập như trước kia. Bên cạnh
645 đó, các trường đại học cũng bắt đầu chủ động đặt
646 hàng các doanh nghiệp trong một số dự án KHCN.
647 Diễn biến này cho thấy sau một thời gian triển khai
648 các chính sách đẩy mạnh năng lực nghiên cứu của các
649 CSGDĐH và khuyến khích hợp tác trường đại học -
650 doanh nghiệp thì các doanh nghiệp Hàn Quốc đã tin
651 nhiệm năng lực nghiên cứu của các trường đại học,
652 và ngược lại, các trường đại học cũng xem các doanh
653 nghiệp là thị trường nghiên cứu quan trọng và mong
654 muốn tìm kiếm cơ hội hợp tác với doanh nghiệp bằng
655 việc chủ động đề nghị doanh nghiệp tham gia thực
656 hiện một số cấu phần của các dự án nghiên cứu¹⁵.
657 Đến cuối thập niên thứ hai của thế kỷ 21, Hàn Quốc
658 đã trở thành một trong những quốc gia dẫn đầu thế
659 giới về đổi mới sáng tạo nhờ vào những chính sách hỗ
660 trợ của chính phủ đẩy mạnh hợp tác giữa các trường
661 đại học - viện nghiên cứu với các doanh nghiệp.
662 Trong danh sách nhóm 10 đại học hàng đầu đổi mới
663 sáng tạo và liên kết mạnh mẽ với doanh nghiệp toàn
664 cầu của Times Higher Education, Hàn Quốc đã có 5
665 trường cùng với các đại học hàng đầu của Nhật Bản,
666 Hoa Kỳ, Thụy Điển và Phần Lan. Những thành công
667 này có được là nhờ chính sách và sự đầu tư của chính

668 phủ Hàn Quốc từ đầu những năm 2000 và sự triển
 669 khai hiệu quả ở các CSGDĐH Hàn Quốc với hơn 80%
 670 các đại học có các trung tâm chuyên trách công tác
 671 liên quan đến kết nối nhà trường - doanh nghiệp. Bên
 672 cạnh đó sắp tới chính phủ Hàn Quốc cũng sẽ tiếp tục
 673 đầu tư để phát triển các khu đổi mới sáng tạo trong
 674 khuôn viên đại học để có thể triển khai các dự án hợp
 675 tác giữa nhà trường - doanh nghiệp ngay tại trường, từ
 676 đây tạo điều kiện cho các chương trình đào tạo khởi
 677 nghiệp đổi mới sáng tạo được cất cánh ngay từ khi
 678 sinh viên còn trên ghế nhà trường¹⁶.

679 *Singapore*

680 Tương tự Trung Quốc và Hàn Quốc, quá trình đổi
 681 mới các hoạt động KHCN trong các CSGDĐH ở Sing-
 682 apore cũng song hành mật thiết với những nỗ lực của
 683 chính phủ nhằm xây dựng các trường đại học đẳng
 684 cấp thế giới. Quá trình này ở Singapore bắt đầu từ
 685 đầu thập niên 1990, khi chính phủ đảo quốc nhận ra
 686 sự phụ thuộc quá lớn vào công nghệ từ các tập đoàn
 687 đa quốc gia cũng như trình độ KHCN trong nước yếu
 688 kém¹⁷. Quá trình được đẩy mạnh từ sau cuộc khủng
 689 hoảng kinh tế ở các quốc gia châu Á năm 1997 với
 690 mục tiêu duy trì tính cạnh tranh trong nền kinh tế
 691 toàn cầu¹⁸. Từ năm 1991, chính phủ Singapore đã đề
 692 ra các kế hoạch 5 năm phát triển KHCN với Kế hoạch
 693 5 năm phát triển KHCN lần 3 (2001-2005) bắt đầu
 694 chú trọng đến vai trò rất quan trọng của các trường
 695 đại học và viện nghiên cứu đối với một số lĩnh vực
 696 chiến lược¹⁷. Trong cùng thời điểm, hai đại học công
 697 lập mũi nhọn của Singapore là Đại học Quốc gia Sin-
 698 gapore (NUS) và Đại học Công nghệ Nanyang (NTU)
 699 được kỳ vọng sẽ trở thành hai CSGDĐH hàng đầu thế
 700 giới, sánh vai với các trường hàng đầu của Mỹ. Đối với
 701 các hoạt động KHCN, mục tiêu của chính sách phát
 702 triển đại học là tăng số lượng người học sau đại học và
 703 đẩy mạnh NCKH¹⁸. Cụ thể hơn, những mục tiêu của
 704 hai đại học NUS và NTU đối với các hoạt động KHCN
 705 bao gồm: 1) duy trì và nâng cao vị thế đại học nghiên
 706 cứu trên phạm vi quốc tế; 2) duy trì và củng cố các
 707 trung tâm nghiên cứu xuất sắc; 3) xác định các nhu
 708 cầu chiến lược cho các sáng kiến nghiên cứu mới; 4)
 709 thành lập những mạng lưới nghiên cứu rộng lớn hơn
 710 ngay trong nước; 5) phát triển hiệu quả hơn kết nối
 711 nghiên cứu toàn cầu với các CSGDĐH bên ngoài Sin-
 712 gapore; 6) đảm bảo có sự cân bằng giữa nghiên cứu
 713 và giảng dạy; 7) xây dựng một văn hóa thay đổi triệt
 714 để¹⁹.

715 Một trong những đặc điểm nổi bật của mô hình tái
 716 tổ chức đại học của Singapore là quá trình “tập đoàn
 717 hóa” hai đại học NUS và NTU thành hai công ty đại
 718 học được quy định tại hai đạo luật riêng biệt, trao
 719 quyền tự chủ cho các nhà quản lý điều hành theo cơ
 720 chế như một doanh nghiệp, nhằm thực hiện hiệu quả

721 mục tiêu phát triển thành các đại học đẳng cấp toàn
 722 cầu²⁰. Theo đó, vai trò của nhà nước chủ yếu nằm ở
 723 việc xây dựng những khung pháp lý phù hợp và duy
 724 trì một nguồn tài trợ bên cạnh vốn đối ứng từ trường,
 725 còn trường đại học sẽ có quyền tự chủ và tự quyết
 726 cao hơn trong việc huy động và sử dụng các nguồn
 727 lực huy động được trong khu vực trong và ngoài công
 728 lập, cùng với nó là trách nhiệm giải trình cho phép
 729 các trường có được sự linh hoạt để đạt được những
 730 mục tiêu phát triển của mình¹⁹. Các đại học như NUS
 731 và NTU trong quá trình tập đoàn hóa được xem như
 732 những “doanh nghiệp tri thức” để cạnh tranh trực tiếp
 733 với các đại học hàng đầu ở Bắc Mỹ, châu Âu, Australia
 734 và các quốc gia châu Á khác với các tiêu chí đào tạo và
 735 nghiên cứu khoa học phải được căn cứ xây dựng trên
 736 cơ sở các thực hành quốc tế tốt nhất. Để có được lợi
 737 thế cạnh tranh trong cuộc “đua ra biển lớn”, văn hóa
 738 khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (entrepreneurial cul-
 739 ture) phải được xây dựng ngay trong đội ngũ giảng
 740 dạy và nghiên cứu cũng như trong sinh viên, nói cách
 741 khác, việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và
 742 các sản phẩm phát sinh từ kết quả nghiên cứu trên
 743 thị trường phải được thực hiện qua các tổ chức khởi
 744 nghiệp đổi mới sáng tạo. Điều này đồng nghĩa với việc
 745 đội ngũ học giả phải có sự gắn kết nhiều hơn với thị
 746 trường để tìm kiếm các nguồn tài chính thay thế ngân
 747 sách nhà nước, như cạnh tranh để có thể tiếp nhận
 748 các đề tài nghiên cứu ứng dụng thực tiễn, hợp đồng
 749 dịch vụ tư vấn, hay tích cực hơn trong trực liên kết ba
 750 nhà “nhà doanh nghiệp - nhà nước - nhà trường”, xây
 751 dựng các công ty “spin-off” cũng như các quỹ tài trợ
 752 từ các doanh nghiệp lớn²¹.

753 Các đại học Singapore mà đơn cử là NUS cũng có
 754 những chiến lược phù hợp để tận dụng hiệu quả sự
 755 linh hoạt mà những chính sách mới mang lại. Một
 756 trong những sáng kiến thành công nhất của NUS là
 757 thành lập NUS Enterprise (Doanh nghiệp NUS), một
 758 tổ chức quy mô cấp đại học với 7 tổ hợp chính gồm: 1)
 759 Chương trình NUS Overseas Colleges; 2) Phòng Liên
 760 lạc Doanh nghiệp (NUS Industry Liaison Office); 3)
 761 Trung tâm Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo (NUS En-
 762 trepreneurial Center); 4) Chương trình Học tập Cộng
 763 đồng NUS (NUS Extension); 5) Nhà Xuất bản NUS
 764 (NUS Press); 6) Công ty Quản lý Vốn công nghệ (NUS
 765 Technology Holdings); và 7) Quỹ Đầu tư Công nghệ
 766 Mạo hiểm. Trong đó Chương trình NUS Overseas
 767 Colleges, Phòng Liên lạc Doanh nghiệp, Trung tâm
 768 Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo và Công ty Quản lý
 769 Vốn công nghệ đều hướng về mục tiêu đẩy mạnh đổi
 770 mới sáng tạo, bồi dưỡng các sáng kiến khởi nghiệp đổi
 771 mới sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu
 772 ngay bên trong NUS.

773 Đối với những sáng kiến liên quan đến hoạt động
 774 KHCN, Phòng Liên lạc Doanh nghiệp có nhiệm vụ
 775 củng cố các quan hệ liên kết nghiên cứu giữa trường
 776 đại học, nhà nước và các doanh nghiệp cũng như các
 777 cơ sở nghiên cứu khác, đồng thời quản lý hiệu quả
 778 các vấn đề liên quan đến tài sản sở hữu trí tuệ thông
 779 qua cấp giấy phép sử dụng công nghệ và thành lập
 780 các công ty “spin off”. Công ty quản lý vốn công nghệ
 781 được thành lập nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp công
 782 nghiệp thương mại hóa kết quả nghiên cứu từ trường
 783 đại học. Đối với những kỹ năng khởi nghiệp đổi mới
 784 sáng tạo, Trung tâm Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo
 785 là đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện các nghiên
 786 cứu về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, triển khai
 787 các chương trình giáo dục trải nghiệm dưới hình thức
 788 các khóa đào tạo cho giảng viên, sinh viên cũng như
 789 thành viên của các start-ups của NUS, cũng như đào
 790 tạo phát triển kỹ năng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
 791 thông qua các sự kiện và cuộc thi sáng tạo. Sáng kiến
 792 Vườn ươm Doanh nghiệp (NUS Interprise Incuba-
 793 tor) cũng là một phần của Trung tâm Khởi nghiệp Đổi
 794 mới sáng tạo và là địa chỉ tin cậy cung cấp những dịch
 795 vụ ươm tạo đổi mới sáng tạo như đào tạo kỹ năng, kết
 796 nối vốn và kết nối mạng lưới doanh nghiệp, cung cấp
 797 không gian làm việc chia sẻ và cấp vốn ban đầu (seed
 798 funding) cho các start-ups của NUS¹⁷. Bên cạnh đó,
 799 cơ chế tự chủ vận hành như một doanh nghiệp cũng
 800 giúp cho NUS có sự linh hoạt trong cơ chế đãi ngộ để
 801 thu hút nhân lực nghiên cứu KHCN từ các quốc gia
 802 khác, đặc biệt là các quốc gia tiên tiến cũng như người
 803 học đại học và sau đại học như nhân lực dự bị cho các
 804 hoạt động KHCN.

805 Những thay đổi về chính sách KHCN của Singapore
 806 cùng với những sáng kiến thay đổi từ phía CSGDĐH
 807 mà điển hình là NUS đã mang lại những hiệu quả tích
 808 cực trong hoạt động KHCN ở các đại học cũng như
 809 bức tranh KHCN quốc gia nói chung. Trong trường
 810 hợp NUS, Wong và các cộng sự (2007)²² đã thống kê,
 811 trong giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2006, chỉ tiêu
 812 dành cho nghiên cứu KHCN đã tăng 82% từ 101,7
 813 triệu SGD/năm lên 185,9 triệu SGD/năm, trong đó tỷ
 814 lệ kinh phí nghiên cứu do doanh nghiệp tài trợ đã đạt
 815 6,7% vào năm 2006. Chỉ tiêu cho nghiên cứu KHCN
 816 ở NUS chiếm khoảng 4% tổng chi KHCN toàn quốc
 817 của Singapore. Số lượng và tỷ lệ nhân lực nghiên cứu
 818 là người nước ngoài ở NUS liên tục duy trì ở mức trên
 819 70% và có xu hướng tăng. Số lượng công bố khoa học
 820 cũng tăng 50% từ 4.949/năm lên 7.382/năm trong đó
 821 tỷ lệ công bố trên các tạp chí có bình duyệt cũng tăng
 822 từ 34% lên 53,1%. Tuy nhiên đáng kể nhất là số lượng
 823 bằng sáng chế nộp và công nhận đã tăng gấp 10 lần
 824 từ 13 hồ sơ với 4 bằng sáng chế được công nhận lên
 825 150 hồ sơ với 40 bằng sáng chế. Những thành quả này

826 góp phần đưa NUS đứng vào top 20-30 các CSGDĐH
 827 hàng đầu châu Á và thế giới trong nhiều năm liền.
 828 Như vậy có thể thấy mô hình đổi mới KHCN ở Sin-
 829 gapore nói chung và NUS nói riêng không chỉ chịu
 830 tác động của những thúc ép từ yêu cầu tự chủ công
 831 nghệ hay nâng cao thứ hạng đại học mà còn nhắm
 832 đến mô hình “đại học khởi nghiệp” (entrepreneurial
 833 university)²². Mô hình đại học khởi nghiệp giúp sinh
 834 viên không chỉ học những tri thức hàn lâm lý thuyết
 835 mà còn trang bị cho họ những kỹ năng, kỹ thuật cần
 836 thiết trong môi trường công nghiệp hiện đại, chính
 837 vì vậy mô hình này đã thúc đẩy hợp tác nhà trường
 838 và doanh nghiệp, từ đó đẩy mạnh cải cách giáo dục
 839 đại học ở Singapore trong những năm đầu thế kỷ 21
 840 với sự tham dự của doanh nghiệp vào việc thiết kế
 841 chương trình và phối hợp nghiên cứu kết hợp thương
 842 mại hóa kết quả nghiên cứu¹⁷. Từ thực tiễn của NUS,
 843 Wong và cộng sự (2014)²³ đã đúc kết mô hình đại học
 844 khởi nghiệp kiểu NUS với vai trò của trường đại học
 845 như sau: 1) Hợp tác với doanh nghiệp: thu hút các dự
 846 án phối hợp nghiên cứu - phát triển công nghệ giữa
 847 trường đại học và doanh nghiệp; 2) Nhân lực: thu hút
 848 nhân tài hàng đầu bao gồm giảng viên, nhà nghiên
 849 cứu, người học có tư duy khởi nghiệp đến học tập tại
 850 NUS; 3) Spin-off và chuyển giao công nghệ: khuyến
 851 khích thực hiện hỗ trợ hình thành các doanh nghiệp
 852 công nghệ cao trường đại học triển khai; 4) Hệ sinh
 853 thái kinh doanh: thu hút các nhà đầu tư mạo hiểm và
 854 thiên thần cũng như các chuyên gia kinh doanh khác
 855 hợp tác với nhà trường; 5) Kiến tạo nhà khởi nghiệp:
 856 đào tạo những sinh viên tốt nghiệp có tố chất và tư
 857 duy khởi nghiệp.

858 Trong thực tế, những sáng kiến khởi nghiệp đổi mới
 859 sáng tạo ở NUS đặc biệt trong khuôn khổ của Doanh
 860 nghiệp NUS đã xây dựng nên một văn hóa khởi
 861 nghiệp trong cộng đồng nghiên cứu, giảng dạy và học
 862 tập trong nhà trường. Ho và cộng sự (2014)²⁴ khảo
 863 sát 836 sinh viên đang học tập ở NUS tại thời điểm
 864 nghiên cứu cho thấy, những sinh viên đã tham gia
 865 các chương trình đào tạo khởi nghiệp, đặc biệt là các
 866 chương trình học tập trải nghiệm, có xu hướng tham
 867 gia khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cao hơn nhiều lần
 868 so với sinh viên chưa từng tham gia các chương trình
 869 khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Đối với đội ngũ giảng
 870 viên và nghiên cứu viên, Mok (2015)¹⁷ khi khảo sát
 871 tất cả các cơ sở giáo dục sau trung học ở Singapore
 872 cho thấy, tỷ lệ nhận thức về tầm quan trọng của hợp
 873 tác nhà trường - doanh nghiệp đối với các mục tiêu
 874 của cơ sở đào tạo - và nghiên cứu đạt đến hơn 90%
 875 cho thấy mô hình đại học khởi nghiệp không chỉ xây
 876 dựng tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên mà còn
 877 xây dựng nhận thức trong đội ngũ giảng dạy và nghiên
 878 cứu về tầm quan trọng của hợp tác trường đại học -
 879 doanh nghiệp trong nghiên cứu và đào tạo.

880 **Sáng kiến và mô hình đề xuất cho hoạt động**
 881 **KHCN&ĐMST trong KHXH&NV**

882 **Những đúc kết từ kinh nghiệm quốc tế**

883 Từ những kinh nghiệm quốc tế đã trình bày, các điểm
 884 chính có thể rút ra bao gồm:

- 885 1. Quá trình đổi mới mô hình KHCN&ĐMST ở
 886 các CSGDDH trên thế giới được thúc đẩy bởi
 887 những yêu cầu thực tiễn từ các bên liên quan
 888 khác nhau, riêng ở châu Á áp lực đạt được vị thế
 889 “đại học đẳng cấp thế giới” càng khiến cho quá
 890 trình này diễn ra rất mạnh mẽ.
- 891 2. Vì thế các CSGDDH trên toàn thế giới đã và
 892 đang biến đổi nhanh chóng, trở thành một trung
 893 tâm kiến tạo, chuyển giao và xa hơn là sở hữu
 894 năng lực thương mại hóa tri thức thông qua các
 895 sáng kiến khởi nghiệp.
- 896 3. Trong tiến trình này, các ngành KHXH&NV
 897 không nên đứng ngoài cuộc mà cần phải tích
 898 cực chủ động đổi mới cách tiếp cận trong nghiên
 899 cứu và thực hành nhằm cung cấp những tri thức
 900 giá trị, kết nối với doanh nghiệp và cộng đồng
 901 địa phương, góp phần mang lại những sản phẩm
 902 vừa đột phá về công nghệ để cung cấp giải pháp
 903 thực tiễn, vừa tôn trọng các giá trị văn hóa, lịch
 904 sử, đồng thời phù hợp với các nhóm khác nhau
 905 trong xã hội.

906 **Sáng kiến “3-i”**

907 Trên cơ sở những điểm chính rút ra từ các kinh
 908 nghiệm KHCN&ĐMST ở các quốc gia tiên tiến ở
 909 Bắc Mỹ, châu Âu và châu Á cũng như những thực
 910 hành cụ thể ở các trường hợp tham khảo, Trường ĐH
 911 KHXH&NV, ĐHQG-HCM xây dựng sáng kiến “3-i”
 912 như nguyên lý dẫn dắt để đề xuất mô hình hoạt động
 913 KHCN cụ thể của Nhà trường, đó là: Trí tuệ (Intel-
 914 lectuality) - Đổi mới sáng tạo (Innovation) - Kết nối
 915 (Integration).

916 **Intellectuality (Trí tuệ):** Nghiên cứu khoa học xuất
 917 sắc trên cơ sở liên - xuyên ngành với nòng cốt là
 918 các nhóm nghiên cứu theo các nhóm chủ đề có tính
 919 linh hoạt cao, hướng đến phát triển thành các nhóm
 920 nghiên cứu mạnh.

921 **Innovation (Đổi mới sáng tạo):** Môi trường đại học
 922 phải kiến tạo được không gian mà trong đó sinh viên
 923 không chỉ trau dồi kỹ năng và học vấn, mà còn có
 924 cơ hội tìm hiểu nhu cầu thị trường, nhu cầu kỹ năng,
 925 và các hướng phát triển cá nhân thông qua công tác
 926 nghiên cứu khoa học cơ bản sinh viên. Trường đại
 927 học hiện nay được xem là nơi kiến tạo các dự án
 928 kinh doanh mang tính chất học thuật (Academic En-
 929 trepreneurship) qua các tổ chức sáng tạo theo dạng

innovation hub tại trường²⁵. Sáng tạo là giá trị cốt lõi
 nhằm chuyển hóa hệ hình khoa học (paradigm-shift)
 cho sinh viên và cả giảng viên từ mô hình thuần hàn
 lâm sang học thuật kết hợp kinh doanh.

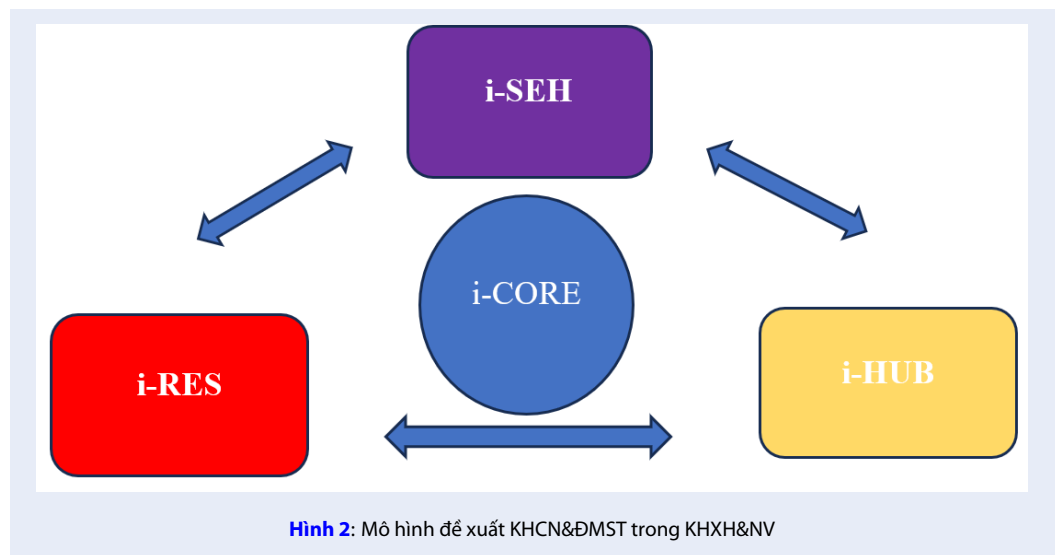
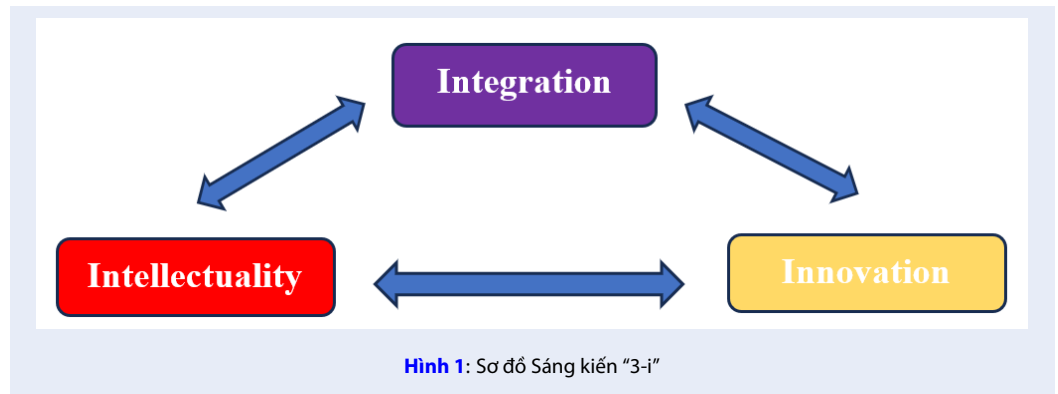
Integration (Kết nối): Tính Kết nối cần được tạo ra
 không chỉ bởi tư tưởng và giáo trình mà cần có nhân
 lực, cơ sở vật chất và không gian riêng để cụ thể hóa
 vai trò và ứng dụng của tri thức đến các địa phương²⁶.
 Tính Kết nối là một bộ phận hữu cơ, không thể tách
 rời vừa là hệ quả vừa là động lực của Nghiên cứu xuất
 sắc và Đổi mới sáng tạo và là quan điểm trung tâm để
 trường đại học thực thi được nhiệm vụ học vụ cộng
 đồng của mình. Điều này thể hiện qua các hoạt động
 KHCN&ĐMST nhằm giải quyết các vấn đề của doanh
 nghiệp và cộng đồng.

Như vậy Kết nối (Integration) vừa là một trong ba
 thành tố trong sáng kiến “3-i” vừa là hệ quả lẫn động
 lực cho hai “i” còn lại là Trí tuệ (Intelligence) và
 Đổi mới sáng tạo (Innovation). Đây cũng là định
 hướng cho nhiệm vụ học vụ cộng đồng của trường
 đại học, đáp ứng Chiến lược PT KHCN&ĐMST quốc
 gia đến năm 2030, Kế hoạch chiến lược (KHCL)
 ĐHQG-HCM giai đoạn 2021-2025 và KHCL Trường
 ĐH KHXH&NV giai đoạn 2021-2025. Với thế mạnh
 kết nối mạnh mẽ với các địa phương phía Nam của
 Trường ĐH KHXH&NV, hoạt động KHCN của Nhà
 trường không thể tách rời với phục vụ phát triển kinh
 tế - văn hóa - xã hội không chỉ ở TP.HCM mà còn ở
 các tỉnh thành khác cũng như phục vụ nhu cầu doanh
 nghiệp ở các địa phương này. Như vậy tựu trung “3-i”
 là một hệ nguyên tắc mà chúng tôi đúc kết từ những
 thực tiễn trên thế giới kết hợp với những đặc điểm của
 Trường ĐH KHXH&NV để nhắm đến 3 mục tiêu đó
 là: 1) nghiên cứu xuất sắc; 2) đổi mới sáng tạo; và 3)
 phục vụ cộng đồng phù hợp với các giá trị cốt lõi của
 Nhà trường là: Sáng tạo - Dẫn dắt - Trách nhiệm.

966 **Mô hình đề xuất KHCN&ĐMST trong lĩnh vực**
 967 **KHXH&NV**

968 Từ ý tưởng về sáng kiến “3-i”, mô hình đề xuất
 KHCN&ĐMST trong KHXH&NV do Trường ĐH
 KHXH&NV, ĐHQG-HCM nghiên cứu triển khai có
 970 3 trụ cột tương ứng với mỗi “i” trong “3-i” được thể
 971 hiện qua Hình 1 và Hình 2.

972 Có thể thấy, mô hình hoạt động KHCN được đề xuất
 973 phản ánh tương quan giữa các yếu tố trong sáng kiến
 974 “3-i”, trong đó các hoạt động nghiên cứu (Trí tuệ, In-
 975 tellectuality) có vai trò then chốt, vừa xây dựng cơ sở
 976 lý luận và khoa học cho các hoạt động đổi mới sáng
 977 tạo (Innovation) vừa cho các sáng kiến - giải pháp đáp
 978 ứng nhu cầu doanh nghiệp và cộng đồng. Ngược lại,
 979 đổi mới sáng tạo (Innovation) vừa là đối tượng thụ
 980



981 hưởng các kết quả NCKH, vừa đặt ra những yêu cầu
 982 về giải pháp công nghệ để các hoạt động NCKH tập
 983 trung giải quyết. Bên cạnh đó, các hoạt động đổi mới
 984 sáng tạo, cùng với NCKH sẽ góp phần làm nên các giải
 985 pháp phục vụ cho Kết nối cộng đồng (Integration). Và
 986 Kết nối cộng đồng, đến lượt mình cũng tương tác theo
 987 chiều ngược lại, tạo cảm hứng hay “ra đề bài” cho các
 988 hoạt động NCKH&ĐMST hình thành một vòng tròn
 989 liên hoàn khép kín.

990 Ở dạng mô hình hóa Trí tuệ được định danh là i-
 991 RESEARCH, gọi tắt là i-RES. Tương tự đổi mới sáng
 992 tạo được định danh i-HUB với ý tưởng về một trung
 993 tâm khởi nghiệp ĐMST trong trường đại học (inno-
 994 vation hub) và Kết nối là i-Social Engagement Hub,
 995 gọi tắt là i-SEH. Chữ “i” đặt trước mỗi thành tố thay
 996 cho từ “innovation” hoặc “intelligence” với hàm ý
 997 hướng về sự đổi mới và trí tuệ như sợi chỉ đỏ xuyên
 998 suốt mọi hoạt KHCN&ĐMST. Bộ phận chịu trách
 999 nhiệm vận hành mô hình này được gọi là i-CORE vừa
 1000 mang ý nghĩa là “cốt lõi”, vừa là chữ viết tắt từ cụm

từ “Center for Research Excellence” với mong muốn
 1001 nâng tầm Trường ĐH KHXH&NV như một trung
 1002 tâm nghiên cứu xuất sắc trong lĩnh vực KHXH&NV
 1003 không chỉ ở Việt Nam mà còn vươn tầm khu vực.
 1004 Diễn giải cụ thể của từng cấu phần như sau
 1005 *i-RESEARCH: NCKH giảng viên thông qua nâng cao*
 1006 *năng lực công bố quốc tế, hình thành các nhóm nghiên*
 1007 *cứu mạnh, mentor hiệu quả cho i-HUB*
 1008 *i-RES: là một hệ thống tư duy và vận hành tạo nền*
 1009 *tảng hình thành nhóm nghiên cứu mạnh và nâng cao*
 1010 *năng lực nghiên cứu thông qua: (1) tạo quy trình*
 1011 *chuẩn hóa về kiến thức nền để xuất bản trong ngành*
 1012 *KHXH&NV thông qua các lớp đào tạo, diễn đàn,*
 1013 *không gian nghiên cứu mở; (2) tạo cơ sở dữ liệu phát*
 1014 *sinh từ các nghiên cứu và các bước nâng cấp, chuẩn*
 1015 *hóa, tái sử dụng dữ liệu; (3) tăng nguồn kinh phí cho*
 1016 *các hoạt động nghiên cứu khoa học; (4) tạo quy trình*
 1017 *marketing và tăng giá trị của các nghiên cứu đã có.*
 1018 *Thực chất đây là sáng kiến quy trình hóa và ứng dụng*
 1019 *công nghệ quản lý tiên tiến vào các nhóm nghiên cứu,*
 1020

1021 hỗ trợ chia sẻ kinh nghiệm, phân tích kỹ năng trong
 1022 xuất bản, tổng hợp thông tin về các hướng nghiên cứu,
 1023 và hệ thống hóa kết quả nghiên cứu để có sức ảnh
 1024 hưởng xã hội và tính học thuật lớn hơn.
 1025 Trong bối cảnh Trường ĐH KHXH&NV, i-RES là
 1026 hợp phần của mô hình bao gồm tất cả các hoạt động
 1027 NCKH của đối tượng giảng viên. Tuy nhiên, điểm
 1028 mới trong mô hình i-RES nhắm tới là: 1) xây dựng
 1029 các nhóm nghiên cứu liên - xuyên ngành trong và
 1030 ngoài Trường theo xu hướng quốc tế và định hướng
 1031 của ĐHQG-HCM, hướng đến hình thành các nhóm
 1032 nghiên cứu mạnh cấp cơ sở và cấp ĐHQG-HCM; 2)
 1033 nâng cao năng lực công bố quốc tế và gia tăng số lượng
 1034 công bố quốc tế; 3) hoạt động NCKH đảm bảo được
 1035 cân bằng giữa nghiên cứu cơ bản và các nghiên cứu
 1036 phục vụ các yêu cầu cụ thể của doanh nghiệp và cộng
 1037 đồng; 4) truyền tải những yếu tố đổi mới sáng tạo vào
 1038 trong hoạt động NCKH và lấy đổi mới sáng tạo làm
 1039 kim chỉ nam thiết kế các giải pháp cho các vấn đề xã
 1040 hội; 5) có cơ chế chủ động ghi nhận và phản hồi nhu
 1041 cầu về các giải pháp của địa phương và doanh nghiệp.
 1042 Có nghĩa là, một mặt Nhà trường cần phải củng cố
 1043 năng lực NCKH hiện có, mặt khác phải cải tiến cách
 1044 tiếp cận để NCKH không chỉ phục vụ các mục đích
 1045 hàn lâm mà còn đi vào thực tiễn góp phần thúc đẩy
 1046 đổi mới sáng tạo và Kết nối cộng đồng thông qua các
 1047 giải pháp cho cộng đồng và doanh nghiệp.
 1048 *i-HUB: NCKH sinh viên và hoạt động đổi mới sáng tạo*
 1049 *(Trung tâm Đổi mới sáng tạo)*
 1050 *i-HUB*: Dựa theo mô hình iLab của Đại học Harvard
 1051 và NUS Enterprise tạo ra một không gian đổi mới
 1052 sáng tạo với các nhiệm vụ: (1) tuyển chọn các ý tưởng,
 1053 chủ đề nghiên cứu trọng tâm; (2) cung cấp kiến thức
 1054 và tài nguyên cho hoạt động nghiên cứu sinh viên -
 1055 giảng viên; (3) kết nối sinh viên với giảng viên, chuyên
 1056 gia và các bên liên quan; và (4) liên kết với các doanh
 1057 nghiệp để bảo trợ sáng kiến.
 1058 Đối với vai trò là không gian vật lý cho hoạt động đổi
 1059 mới sáng tạo, i-HUB cần cung cấp các hỗ trợ cơ bản
 1060 như không gian làm việc chung, không gian phát triển
 1061 ý tưởng, các thiết bị cần thiết, ... Tuy nhiên quan trọng
 1062 hơn đối với i-HUB là các hoạt động “mềm” để làm
 1063 nên linh hồn của hoạt động đổi mới sáng tạo. Để
 1064 i-HUB có thể thực sự hiệu quả cần có: 1) đội ngũ
 1065 giảng viên trong trường và chuyên gia ngoài trường có
 1066 tinh thần và kỹ năng đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp
 1067 đổi mới sáng tạo; 2) các chương trình đào tạo, tập
 1068 huấn theo mô hình i-Lab và NUS Enterprise; 3) kết
 1069 nối với các đơn vị nghiên cứu đổi mới sáng tạo trong
 1070 ĐHQG-HCM và Khu Công nghệ cao nhằm góp phần
 1071 vào hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở khu
 1072 đô thị tương tác cao phía Đông Thành phố; 4) kết
 1073 nối với các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp

1074 khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong và ngoài Thành
 1075 phố Hồ Chí Minh, tạo cơ hội thực tập thực tế cho
 1076 sinh viên tại doanh nghiệp; 5) chủ động xây dựng thể
 1077 mạnh trong đổi mới sáng tạo giải quyết các vấn đề xã
 1078 hội. Nói cách khác, để i-HUB thành công trong bối
 1079 cảnh một CSGDĐH nghiên cứu và đào tạo các lĩnh
 1080 vực KHXH&NV, Nhà trường cần tăng cường kết nối
 1081 mạnh mẽ và xây dựng năng lực đổi mới sáng tạo của
 1082 giảng viên, từ đó thiết lập một hệ sinh thái khởi nghiệp
 1083 đổi mới sáng tạo dựa trên các công trình NCKH trong
 1084 lĩnh vực KHXH&NV có kết nối liên hoàn với các giải
 1085 pháp công nghệ nhằm giải quyết các vấn đề thuộc các
 1086 khía cạnh xã hội của địa phương và doanh nghiệp.
 1087 *i-SEH: NCKH phục vụ cộng đồng, kết nối địa phương*
 1088 *và doanh nghiệp: ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào*
 1089 *thực tiễn đáp ứng nhu cầu địa phương và doanh nghiệp*
 1090 *i-SEH*: là một mạng lưới được điều hành bởi một tổ
 1091 điều phối nhằm kết nối Địa hương - Tổ chức kinh
 1092 tế-chính trị-xã hội (KT-CT-XH) - Nhà trường. Mục
 1093 tiêu của i-SEH bao gồm: (1) xác định nhu cầu từ địa
 1094 phương, doanh nghiệp và các tổ chức KT-CT-XH; (2)
 1095 xây dựng và cập nhật hồ sơ năng lực của trường; và
 1096 (3) truyền thông và quảng bá. Tại đó, i-SEH vừa là
 1097 điểm chóp của mô hình thụ hưởng các thành quả của
 1098 i-RES và i-HUB, vừa là động lực thúc đẩy các hoạt
 1099 động NCKH&ĐMST.
 1100 Nói cách khác, *i-SEH* là một đầu tàu trong mô hình
 1101 3-i và sáng kiến này hoạt động dựa vào sự tương tác
 1102 giữa i-HUB và i-RES. Tính phản ứng và hiệu quả của
 1103 i-SEH không hoàn toàn độc lập mà cần cộng hưởng
 1104 từ hai phần còn lại. Nhân lực và vốn tri thức của i-
 1105 SEH cũng có thể điều động trực tiếp từ các nguồn còn
 1106 lại. Trong vận hành tại Trường ĐH KHXH&NV, việc
 1107 triển khai i-SEH đi liền với xây dựng Nhà trường như
 1108 một điểm hội tụ (HUB) của các tương tác giữa các
 1109 bên bao gồm: 1) nhà khoa học với hoạt động NCKH
 1110 làm nền tảng cho hoạt động đổi mới sáng tạo (i-RES);
 1111 2) nhà khởi nghiệp: triển khai các sản phẩm cụ thể từ
 1112 các ý tưởng ban đầu với sự trợ giúp của i-HUB; 3) nhà
 1113 doanh nghiệp: yêu cầu cần có các giải pháp sáng tạo
 1114 cho các vấn đề có yếu tố xã hội; 4) các địa phương mà
 1115 trên hết là Thành phố Hồ Chí Minh; 5) các bên liên
 1116 quan khác bao gồm các đối tác phối hợp.
 1117 *i-CORE: Tổ điều phối (Center for Research Excellence)*
 1118 Một mô hình với nhiều bên liên quan như đã đề
 1119 xuất cần có cơ chế phối hợp hiệu quả. Chính vì vậy,
 1120 mô hình để xuất KHCN&ĐMST trong KHXH&NV
 1121 tại Trường ĐH KHXH&NV cần được một Tổ điều
 1122 phối vận hành để đạt được hiệu quả tối ưu. Nhiệm
 1123 vụ của Tổ điều phối: 1) lập kế hoạch vận hành cho
 1124 từng nhóm hoạt động theo yêu cầu mới, đồng thời
 1125 vẫn đáp ứng các mục tiêu KHCL Nhà trường, KHCL
 1126 ĐHQG-HCM nhưng vẫn đảm bảo tính hài hòa, tương

1127 hỗ trong 3 hợp phần i-RES, i-HUB và i-SEH của mô
 1128 hình; 2) chịu trách nhiệm quản lý, vận hành cơ sở
 1129 vật lý của i-HUB, đồng thời quản lý hiệu quả hoạt
 1130 động của các phòng thí nghiệm; 3) là đầu mối các hoạt
 1131 động KHCH&ĐMST giữa Nhà trường và các đối tác
 1132 ngoài Trường; 4) đánh giá tổng thể hiệu quả hoạt động
 1133 KHCH&ĐMST, từ đó đề xuất lãnh đạo Nhà trường.
 1134 Như vậy có thể thấy, mô hình đề xuất KHCH&ĐMST
 1135 trong KHXH&NV vừa kết hợp thế mạnh nghiên cứu
 1136 hàn lâm của các ngành KHXH&NV, vừa tạo điều kiện
 1137 và môi trường để phát huy hiệu quả kết quả NCKH,
 1138 đồng thời hỗ trợ kết nối Nhà trường, địa phương
 1139 và doanh nghiệp, ứng dụng KHCH&ĐMST trong
 1140 KHXH&NV vào trong thực tiễn sản xuất, kinh doanh,
 1141 quản lý của doanh nghiệp và địa phương, hướng đến
 1142 mục tiêu xây dựng kinh tế - chính trị - văn hóa - xã
 1143 hội, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

1144 KẾT LUẬN

1145 KHCH&ĐMST là quốc sách hàng đầu, là động lực
 1146 để đột phá, thúc đẩy sự phát triển vượt bậc của
 1147 đất nước trong thời kỳ mới với mục tiêu trở thành
 1148 quốc gia đang phát triển có nền công nghiệp hiện
 1149 đại, thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và quốc
 1150 gia phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Trong
 1151 hệ thống KHCH&ĐMST quốc gia, các CSGDĐH có
 1152 vai trò ngày càng quan trọng, không chỉ nghiên cứu
 1153 KHCH&ĐMST mà còn đào tạo nhân tài phục vụ
 1154 KHCH&ĐMST, và nguồn nhân lực phục vụ phát triển
 1155 đất nước. Các trường đại học nghiên cứu và đào tạo
 1156 KHXH&NV lại càng có nhiệm vụ nặng nề hơn khi
 1157 vừa nghiên cứu, vừa đào tạo nhân tài, vừa phải góp
 1158 phần trọng yếu xây dựng xã hội - con người - văn
 1159 hóa - giáo dục - chính trị trong thời kỳ mới. Để có
 1160 thể thực hiện được bộ ba nhiệm vụ tầm cỡ quốc gia
 1161 này, các CSGDĐH nghiên cứu và đào tạo các ngành
 1162 thuộc lĩnh vực KHXH&NV cần có những sáng kiến
 1163 và mô hình phù hợp phát triển KHCH&ĐMST trong
 1164 KHXH&NV.

1165 Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM, trên cơ sở
 1166 tham khảo kinh nghiệm quốc tế và vận dụng thực
 1167 tiễn hoạt động KHCH tại Nhà trường, đã đề ra sáng
 1168 kiến “3-i” với ba trụ cột chính là Intellectuality (Trí
 1169 tuệ) - Innovation (đổi mới sáng tạo) - Integration (Kết
 1170 nối), từ đó hình thành mô hình KHCH&ĐMST trong
 1171 KHXH&NV, kết hợp hài hòa giữa nghiên cứu khoa
 1172 học xuất sắc, ĐMST và phục vụ cộng đồng. Ba trụ cột
 1173 này được mô hình với các định danh lần lượt là *i-RES*,
 1174 *i-HUB*, và *i-SHE* với cơ chế điều phối *i-CORE*. Nếu có
 1175 thể triển khai hoạt động, mô hình này cũng là sự thể
 1176 hiện mạnh mẽ bộ ba giá trị cốt lõi: Sáng tạo - Dẫn
 1177 dắt - Trách nhiệm của Nhà trường với hàm nghĩa lớn
 1178 nhất đó là: khoa học vị nhân sinh.

LỜI CẢM ƠN

1179
 1180 Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa
 1181 học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM trong khuôn
 1182 khổ đề tài mã số T2021-10.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

1183
 1184 CT: chính trị
 1185 Chiến lược PT KHCH&ĐMST: Chiến lược phát triển
 1186 khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
 1187 CSGDĐH: cơ sở giáo dục đại học
 1188 ĐHQG-HCM: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí
 1189 Minh
 1190 KHCL: kế hoạch chiến lược
 1191 KHCH: khoa học công nghệ
 1192 KHXH&NV: khoa học xã hội và nhân văn
 1193 KT: kinh tế
 1194 XH: xã hội

TUYÊN BỐ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

1195
 1196 Bản thảo này không có xung đột lợi ích.

TUYÊN BỐ ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

1197
 1198 Châu Huy Ngọc: lên ý tưởng; thu thập, xử lý, phân
 1199 tích tài liệu; viết và rà soát bản thảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1200
 1201 1. Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 569/QĐ-TTg của Thủ
 1202 tướng Chính phủ: Ban hành Chiến lược phát triển khoa học,
 1203 công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030. 2022. (in Viet-
 1204 namese);
 1205 2. Siegel DS, Waldman DA, Atwater LE, Link AN. Commercial
 1206 knowledge transfers from universities to firms: improving ef-
 1207 fectiveness of university-industry collaboration. *J High Technol*
 1208 *Manage Res.* 2003;14:111-33;
 1209 3. Prager DJ, Omenn GS. Research, innovation, and university-
 1210 industry linkages. *Science.* 1980;207(4429):379-84;
 1211 4. Rothwell R. Technology policy and collaborative research in
 1212 Europe. In: Link AN, Tassef G, editors. *Cooperative research*
 1213 *and development: The industry-university-government rela-*
 1214 *tionship.* Norwell: Kluwer Academic Publishers; 1989. p. 85-
 1215 103;
 1216 5. Cunningham JA, Link AN. Fostering university-industry R&D
 1217 collaborations in European Union countries. *Int Entrep Manage J.* 2015;11:849-60;
 1218 6. Shin JC, Kehm BM. The world-class university in different sys-
 1219 tems and contexts. In: Shin JC, Kehm BM, editors. *Institution-*
 1220 *alization of world-class university in global competition.* New
 1221 York: Springer; 2013. p. 1-16;
 1222 7. Gu S. China's industrial technology: Market reform and organ-
 1223 isational change. London: Routledge; 1999; Available from:
 1224 <https://doi.org/10.4324/9780203165201>.
 1225 8. Zhu H, Lou S. Development and reform of higher education in
 1226 China. Chandos Publishing; 2011;
 1227 9. Yudkevich M, Altbach PG, Rumbley LE. Global university rank-
 1228 ings as the 'Olympic Games' of higher education: Citius, altius,
 1229 fortius? In: Yudkevich M, Altbach P, Rumbley LE, editors. *The*
 1230 *global academic rankings game: Changing institutional pol-*
 1231 *icy, practice, and academic life.* Routledge; 2016. p. 1-11;
 1232 10. Dunrong B. Global rankings and world-class university as-
 1233 pirations in China. In: *The global academic rankings game: Changing*
 1234 *institutional policy, practice, and academic life.* Routledge; 2016. p. 57-78;
 1235 1236

- 1237 11. Hemmert M. The Korean innovation system: From industrial
1238 catch-up to technological leadership. In: Innovation and technol-
1239 ogy in Korea: Challenges of a newly advanced economy.
1240 Duisburg: Physica-Verlag; 2007. p. 11-32;.
- 1241 12. Kwon K-S. Evolution of universities and government policy:
1242 the case of South Korea. *Asian J Innov Policy*. 2015;4(1):103-
1243 27;.
- 1244 13. Shin JC, Lee SJ. Evolution of research universities as a national
1245 research system in Korea: accomplishments and challenges.
1246 *High Educ*. 2015;70:187-202;.
- 1247 14. Sohn D-w, Kenney M. Universities, clusters, and innovation
1248 system: the case of Seoul, Korea. *World Dev*. 2007;35(6):991-
1249 1004;.
- 1250 15. Lee K-R. University-industry R&D collaboration in Korea's na-
1251 tional innovation system. *Sci Technol Soc*. 2014;19(1);.
- 1252 16. Bothwell E. South Korean campuses lead world on inno-
1253 vation and industry ties. *Times Higher Education News*.
1254 2019; Available from: [https://www.timeshighereducation.com/
1255 news/south-korean-campus-lead-world-innovation-and-
1256 industry-ties](https://www.timeshighereducation.com/news/south-korean-campus-lead-world-innovation-and-industry-ties).
- 1257 17. Mok KH. The quest for global competitiveness: Promotion
1258 of innovation and entrepreneurial universities in Singapore.
1259 *High Educ Policy*. 2015;28:91-106;.
- 1260 18. Tan J. Recent developments in higher education in Singapore.
1261 *Int High Educ*. 1999;15-17;.
- 1262 19. Lee MH, Gopinathan S. University restructuring in Singapore:
1263 amazing or a maze? *Policy Futures Educ*. 2008;6(5);.
- 1264 20. Xavier CA, Alsagoff L. Constructing "world-class" as "global": a
1265 case study of the National University of Singapore. *Educ Res
1266 Policy Pract*. 2013;12:225-38;.
- 1267 21. Lee MH, Gopinathan S. Reforming university educa-
1268 tion in Hong Kong and Singapore. *High Educ Res Dev*.
1269 2003;22(2):167-82;.
- 1270 22. Wong P-K, Ho Y-P, Singh A. Towards an "entrepreneurial uni-
1271 versity" model to support knowledge-based economic devel-
1272 opment: The case of National University of Singapore. *World
1273 Dev*. 2007;35(6):941-58;.
- 1274 23. Wong P-K, Ho Y-P, Singh A. Toward a "global knowledge enter-
1275 prise": The entrepreneurial university model of the National
1276 University of Singapore. In: Allen TJ, O'Shea RP, editors. *Build-
1277 ing technology transfer within research universities: An en-
1278 trepreneurial approach*. Cambridge University Press; 2014. p.
1279 281-306;.
- 1280 24. Ho Y-P, Low P-C, Wong P-K. Do university entrepreneurship
1281 programs influence students' entrepreneurial behavior? An
1282 empirical analysis of university students in Singapore. In: *In-
1283 novative pathways for university entrepreneurship in 21st
1284 century*. Bingley: Emerald Group Publishing Limited; 2014. p.
1285 65-88;.
- 1286 25. Kaloudis A, Aspelund A, Koch PM, Lauvås TA, Mathisen MT,
1287 Strand Ø, et al. How universities contribute to innovation: A
1288 literature review-based analysis. *Norwegian University of Sci-
1289 ence and Technology*; 2019;.
- 1290 26. Harkavy I, Birch E, Alperovitz G, Cantor N, Clancy G. Chapter 8:
1291 Anchor institutions as partners in building successful commu-
1292 nities and local economies. In: *Retooling HUD for a catalytic
1293 federal government: A report to Secretary Shaun Donovan*.
1294 Philadelphia: Penn Institute for Urban Research; 2009. p. 147-
1295 68;.